

Số: 119/BC-UBND

Bà Rịa, ngày 27 tháng 6 năm 2022

## BÁO CÁO

### Đề xuất chủ trương đầu tư xây dựng

### Dự án: Trung tâm Phục vụ hành chính công huyện Bà Rịa

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 1101/BKHĐT-TH ngày 02 tháng 3 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn phê duyệt chủ trương và quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư công;

Ủy ban nhân dân huyện báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án: Trung tâm Phục vụ hành chính công huyện Bà Rịa với các nội dung như sau:

#### I. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN

1. Tên dự án: Trung tâm Phục vụ hành chính công huyện Bà Rịa.
2. Dự án nhóm: Nhóm C (Công trình dân dụng, cấp III).
3. Cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án: Hội đồng nhân dân huyện Bà Rịa.
4. Tên chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực huyện Bà Rịa.
5. Địa điểm thực hiện dự án: Thị trấn Lai Uyên, huyện Bà Rịa, tỉnh Bình Dương.
6. Dự kiến tổng mức đầu tư: 44.996.072.700 đồng.
7. Thời gian thực hiện:



- Chuẩn bị đầu tư: Năm 2022.
- Thực hiện dự án: Năm 2022 - 2024.

8. Nguồn vốn đầu tư: Vốn phân cấp theo tiêu chí.

## **II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA DỰ ÁN**

1. Sự cần thiết đầu tư, các điều kiện để thực hiện đầu tư, đánh giá về sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch đầu tư.

### **1.1. Sự cần thiết đầu tư.**

Xây dựng mới Trung tâm Phục vụ hành chính công huyện Bàu Bàng với chức năng thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả các thủ tục hành chính công cấp huyện; tiếp nhận, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị phản ánh của người dân và thực hiện các kết luận, chỉ đạo giải quyết khiếu nại, tố cáo của cấp có thẩm quyền.

Hiện tại huyện Bàu Bàng chưa có nơi làm việc hoạt động độc lập phục vụ việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả thủ tục hành chính công huyện kết hợp tiếp công dân nên còn gặp nhiều khó khăn trong công tác quản lý và làm việc.

Vì vậy, để quá trình tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả thủ tục hành chính liên thông một cửa cũng như việc tiếp nhận xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị phản ánh của người dân được thuận lợi, nhanh chóng, thì việc đầu tư Trung tâm Phục vụ hành chính công huyện Bàu Bàng là cần thiết.

### **1.2. Các điều kiện để thực hiện dự án.**

#### **a) Đặc điểm điều kiện tự nhiên.**

##### **a.1) Vị trí.**

Khu đất dự kiến xây dựng công trình nằm trong Khu dân cư 5A ấp 5 (tại thửa đất số 10, 11 khu đất KA3), thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Diện tích khu đất xây dựng công trình 4.162m<sup>2</sup>.

##### **a.2) Địa chất.**

Vị trí dự kiến xây dựng công trình nằm trong khu vực đất đá đã trải qua quá trình biến đổi và nén chặt tự nhiên. Nhìn chung hình trụ địa kỹ thuật được cấu tạo bởi các lớp đất có cường độ chịu lực tương đối tốt, thuận lợi cho việc xây dựng.

##### **a.3) Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật.**

- Hiện trạng giao thông: Tiếp giáp với các trục đường giao thông.
- Hiện trạng thoát nước: Khu vực xây dựng hiện tại đã có hệ thống thoát nước khu vực.
- Hiện trạng cấp nước: Khu vực xây dựng hiện tại đã có hệ thống cấp nước khu vực.

- *Hiện trạng cấp điện*: Khu vực xây dựng hiện đã có hệ thống cấp điện và thông tin nằm dọc tuyến đường giao thông.

- *Hiện trạng vệ sinh môi trường và rác thải*: Môi trường ở đây chưa bị ảnh hưởng bởi các chất thải.

### 1.3. Đánh giá về sự phù hợp quy hoạch, kế hoạch đầu tư.

#### a) Đánh giá về sự phù hợp với quy hoạch.

Khu đất dự kiến đầu tư xây dựng công trình là phần đất do Tổng Công ty Becamex quản lý, phần đất đã được bàn giao lại cho Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng để đầu tư xây dựng Trung tâm hành chính công huyện Bàu Bàng (theo Biên bản thỏa thuận ngày 07/12/2021). Vì vậy, việc đầu tư xây dựng công trình là hoàn toàn phù hợp với quy hoạch.

#### b) Kế hoạch đầu tư.

- Chuẩn bị đầu tư: Năm 2022.

- Thực hiện dự án: Năm 2022 - 2024.

### 2. Mục tiêu, quy mô, địa điểm và phạm vi đầu tư.

#### 2.1. Mục tiêu đầu tư.

Đầu tư Trung tâm Phục vụ hành chính công huyện Bàu Bàng với mục tiêu: tạo điều kiện thuận lợi, nhanh chóng trong việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả các thủ tục hành chính công cấp huyện; tiếp nhận, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị phản ánh của người dân kịp thời, đúng quy định pháp luật.

#### 2.2. Xác định quy mô đầu tư.

- Dự án nhóm C.

- Loại công trình: Công trình dân dụng.

- Cấp công trình: Cấp III.

### BẢNG QUY MÔ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Stt	Hạng mục / Tên phòng	Số người	Số phòng	Tiêu chuẩn thiết kế			Diện tích thiết kế		
				Min	-	Max	Min	-	Max
A	Trung tâm hành chính công						2.584,20	-	3.987,20
A.1	Khu vực hành chính công						936,60	-	1.464,00
*	Diện tích phụ (40% - 60%)*DTLV			0,4	-	0,6	267,60	-	549,00
*	Diện tích làm việc (DTLV)						669,00	-	915,00
1	Sảnh đón		1				40,00	-	60,00
2	Khu vực chờ giải quyết thủ tục hành chính (bố trí dãy ghế ngồi chờ)	60	1	0,8	-	1,2	48,00	-	72,00
3	Khu vực tra cứu thủ tục hành chính		1				40,00	-	60,00



Stt	Hạng mục / Tên phòng	Số người	Số phòng	Tiêu chuẩn thiết kế			Diện tích thiết kế		
				Min	-	Max	Min	-	Max
1	Phòng giám đốc	1					21,00	-	26,00
	<i>Diện tích làm việc</i>			12,00	-	12,00	12,00	-	12,00
	<i>Diện tích tiếp khách</i>		1	6,00	-	9,00	6,00	-	9,00
	<i>Diện tích vệ sinh</i>			3,00	-	5,00	3,00	-	5,00
2	Phòng phó giám đốc	2	2	12,00	-	12,00	24,00	-	24,00
3	Cán bộ chuyên viên	18	1	7,00	-	10,00	126,00	-	180,00
4	Phòng họp	25	1	1,20	-	1,80	30,00	-	45,00
5	Kho		1				50,00		60,00
6	Khu vệ sinh								
	<i>Khu vệ sinh nam</i>		1	12,00	-	15,00	12,00	-	15,00
	<i>Khu vệ sinh nữ</i>		1	12,00	-	15,00	12,00	-	15,00
<b>II</b>	<b>Trung tâm phát triển quỹ đất</b>								
1	Phòng giám đốc	1					21,00	-	26,00
	<i>Diện tích làm việc</i>			12,00	-	12,00	12,00	-	12,00
	<i>Diện tích tiếp khách</i>		1	6,00	-	9,00	6,00	-	9,00
	<i>Diện tích vệ sinh</i>			3,00	-	5,00	3,00	-	5,00
2	Phòng phó giám đốc	2	2	12,00	-	12,00	24,00	-	24,00
3	Cán bộ chuyên viên	12	1	7,00	-	10,00	84,00	-	120,00
4	Phòng họp	20	1	1,20	-	1,80	24,00	-	36,00
5	Kho		1				50,00	-	60,00
6	Khu vệ sinh								
	<i>Khu vệ sinh nam</i>		1	12,00	-	15,00	12,00	-	15,00
	<i>Khu vệ sinh nữ</i>		1	12,00	-	15,00	12,00	-	15,00
<b>A.3</b>	<b>Khu vực Văn phòng đăng ký đất đai</b>						<b>884,80</b>	-	<b>1.385,60</b>
*	<i>Diện tích phụ (40% - 60%)*DTLV</i>			<b>0,40</b>	-	<b>0,60</b>	<b>252,80</b>	-	<b>519,60</b>
*	<i>Diện tích làm việc (DTLV)</i>						<b>632,00</b>	-	<b>866,00</b>
1	Phòng giám đốc	1					21,00	-	26,00
	<i>Diện tích làm việc</i>			12,00	-	12,00	12,00	-	12,00
	<i>Diện tích tiếp khách</i>		1	6,00	-	9,00	6,00	-	9,00
	<i>Diện tích vệ sinh</i>			3,00	-	5,00	3,00	-	5,00
2	Phòng phó giám đốc	2	2	12,00	-	12,00	24,00	-	24,00
3	Cán bộ chuyên viên	58	1	7,00	-	10,00	406,00	-	580,00
4	Phòng họp	60	1	1,20	-	1,80	72,00	-	108,00
5	Phòng máy chủ		1				15,00	-	18,00
6	Kho		1				70,00	-	80,00

Stt	Hạng mục / Tên phòng	Số người	Số phòng	Tiêu chuẩn thiết kế			Diện tích thiết kế		
				Min	-	Max	Min	-	Max
7	Khu vệ sinh								
	<i>Khu vệ sinh nam</i>		1	12,00	-	15,00	12,00	-	15,00
	<i>Khu vệ sinh nữ</i>		1	12,00	-	15,00	12,00	-	15,00
<b>A.4</b>	<b>Phụ trợ khác</b>						<b>60,00</b>	-	<b>80,00</b>
1	Phòng kỹ thuật thang máy		1				28,00	-	32,00
2	Diện tích thang máy (đầu tư 02 thang máy)		8	4,00	-	6,00	32,00	-	48,00
<b>B</b>	<b>Hạng mục phụ</b>								
1	Nhà thường trực	1		9,00	-	12,00	9,00	-	12,00
2	Công chính (md)	1					8,00	-	10,00
3	Biển tên (md)	1					5,00	-	8,00
4	Hàng rào xung quanh (md)	1					400,00	-	430,00
5	Nhà để xe cán bộ, nhân viên	100		3,00	-	3,00	300,00	-	300,00
6	Nhà để xe của khách	50		3,00	-	3,00	150,00	-	150,00
7	Nhà che máy bơm, máy phát điện dự phòng	1		18,00	-	24,00	18,00	-	24,00
8	Bể nước PCCC (180m <sup>3</sup> ) + bể nước trung chuyển (20m <sup>3</sup> )						200,00	-	200,00
9	Sân đường giao thông (nội bộ + tiếp cận công trình) kết hợp bãi để xe ô tô						1.500,00	-	1.800,00
10	Diện tích thảm cỏ						700,00	-	950,00
11	Bó vỉa cây xanh, sân đường (md)						500,00	-	700,00
<b>C</b>	<b>Hạ tầng kỹ thuật</b>								
1	San nền công trình			Theo phương án thiết kế					
2	Hệ thống cấp điện tổng thể (đầu tư trạm biến áp 160KVA, máy phát điện dự phòng 100KVA)			Đầu tư đồng bộ theo xây lắp					
3	Hệ thống cấp thoát nước tổng thể (đầu tư hệ thống xử lý nước thải 5m <sup>3</sup> /ngày đêm)			Đầu tư đồng bộ theo xây lắp					
4	Hệ thống thông tin liên lạc			Đầu tư đồng bộ theo xây lắp					
5	Hệ thống chống sét			Đầu tư đồng bộ theo xây lắp					
6	Hệ thống an toàn PCCC			Đầu tư đồng bộ theo xây lắp					

**Thiết bị công trình:** Đầu tư đồng bộ theo xây lắp.

### 2.3. Giải pháp thiết kế.

## BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

Stt	Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng	Mật độ xây dựng (%)
<b>I</b>	<b>ĐẤT THUỘC DỰ ÁN (A+B+C)</b>	<b>4.162,00</b>	<b>100,00</b>
<b>A</b>	<b>ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH</b>	<b>1.817,79</b>	<b>43,67</b>
1	Trung tâm hành chính Công	1.307,67	31,42
2	Nhà để xe cán bộ, nhân viên	302,00	7,26
3	Nhà che máy bơm, máy phát điện dự phòng	36,00	0,86
4	Nhà để xe của khách	158,72	3,81
5	Nhà thường trực	13,40	0,32
<b>B</b>	<b>ĐẤT SÂN VƯỜN CÂY XANH</b>	<b>1.268,95</b>	<b>30,49</b>
1	Sân lát gạch terrazzo	217,56	5,23
2	Bãi xe o tô lát gạch trồng cỏ	123,00	2,96
3	Đất trồng cỏ, cây xanh	928,39	22,30
<b>C</b>	<b>ĐẤT GIAO THÔNG NỘI BỘ</b>	<b>1.075,26</b>	<b>25,84</b>
1	Sân đường nhựa	1.075,26	25,84
<b>II</b>	<b>ĐẤT GIAO THÔNG TIẾP CẬN CÔNG TRÌNH</b>	<b>241,00</b>	
1	Đường bê tông cốt thép tiếp cận công trình	61,00	
2	Via hè lát gạch Terrazzo	180,00	
<b>**</b>	<b>Tổng cộng (I+II)</b>	<b>4.403,00</b>	

### 2.3.1. Khối chính

- Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III.
- Tổng diện tích sàn xây dựng:  $S_{\min} = 2.584,20m^2$ ;  $S_{\max} = 3.987,20m^2$ .
- Giải pháp xây dựng:
  - + Móng, cột, đà giằng, sàn bê tông cốt thép. Nền các tầng lát gạch Thạch Anh. Tường xây gạch không nung ốp gạch thạch anh kết hợp bả mastic, sơn nước. Sàn mái bê tông cốt thép kết hợp lợp tôn.
  - + Cửa đi, cửa sổ bao quanh bằng khung nhôm kính; cửa sổ có khung sắt bảo vệ gắn cố định vào tường, bộ cửa lát đá Granite.
  - + Cầu thang đồ bê tông cốt thép, bậc thang xây gạch thẻ, mặt bậc ốp đá Granite, tay vịn, lan can cầu thang bằng inox.
  - + Khu vệ sinh: Tường ốp gạch Thạch Anh. Sàn lát gạch Thạch Anh nhám. Sử dụng vách Compact HPL trong các vách ngăn giữa các khu vệ sinh và các phụ kiện vách vệ sinh inox 304.
  - + Thiết kế hệ thống thang máy; âm thanh thông báo toàn nhà; kiểm soát an ninh vào ra; hệ thống camera an ninh, thông tin liên lạc đồng bộ.

+ Trang trí nội thất theo kiến trúc; xử lý chống mối công trình.

### 2.3.2. Hạng mục phụ

#### a) Nhà thường trực

- Công trình cấp IV, 1 tầng.

- Diện tích xây dựng:  $S_{\min} = 9\text{m}^2$ ;  $S_{\max} = 12\text{m}^2$ .

- Cấu trúc: Móng, cột, đà bê tông cốt thép. Nền lát gạch Thạch Anh. Tường xây gạch không nung, bả mastic, sơn nước. Mái bê tông cốt thép. Cửa đi, cửa sổ bằng khung nhôm kính, có song sắt bảo vệ cửa sổ. Phòng vệ sinh: Tường ốp gạch Thạch Anh. Sàn lát gạch Thạch Anh nhám.

#### b) Cổng chính; biển tên; hàng rào xung quanh

- Kết cấu móng, cột, đà, giằng bê tông cốt thép.

- Cổng chính: Cổng xếp inox có mô tơ đẩy cửa.

- Biển tên trang trí theo thiết kế.

- Hàng rào xung quanh: Móng, cột bê tông cốt thép. Tường xây gạch không nung bả mastic, sơn nước kết hợp song sắt, bông sắt sơn 3 lớp trang trí.

#### c) Nhà để xe cán bộ, nhân viên

- Công trình cấp IV, 1 tầng.

- Diện tích xây dựng:  $300\text{m}^2$ .

- Cấu trúc: Móng, đà bê tông cốt thép, cột thép tiền chế. Nền bê tông đá. Vì kèo, xà gồ thép, mái lợp tôn.

#### d) Nhà để xe của khách

- Công trình cấp IV, 1 tầng.

- Diện tích xây dựng:  $150\text{m}^2$ .

- Cấu trúc: Móng, đà bê tông cốt thép, cột thép tiền chế. Nền bê tông đá. Vì kèo, xà gồ thép, mái lợp tôn.

#### e) Nhà che máy bơm, máy phát điện dự phòng

- Công trình cấp IV, 1 tầng.

- Diện tích xây dựng:  $S_{\min} = 18\text{m}^2$ ;  $S_{\max} = 24\text{m}^2$ .

- Cấu trúc: Cột, đà bê tông cốt thép, nền đặt trên bể nước ngầm bằng bê tông cốt thép và lớp bê tông đá. Tường bao che xây gạch không nung, cửa đi bằng khung nhôm. Mái lợp tôn sóng vuông mạ màu dày 4,5zem.

#### g) Bể nước PCCC, bể nước trung chuyển

- Thể tích: Bể nước PCCC  $180\text{m}^3$ , bể trung chuyển  $20\text{m}^3$ .



- Cấu tạo: Toàn bộ thành, nắp, đáy bể bằng bê tông cốt thép. Thang xuống thăm bể nước ngầm, bể nước trung chuyển bằng inox 304. Tường, nền bên trong bể trung chuyển ốp gạch Thạch Anh.

h) Sân đường giao thông

- Diện tích xây dựng:  $S_{\min} = 1.500\text{m}^2$ ;  $S_{\max} = 1.800\text{m}^2$ .

- Cấu tạo: Sân đường nhựa, sân lát đá granite kết hợp lát gạch terrazzo.

i) Cây xanh, trồng cỏ

- Diện tích:  $S_{\min} = 700\text{m}^2$ ;  $S_{\max} = 950\text{m}^2$ .

- Cấu tạo: Trồng cỏ, cây xanh.

k) Bó vỉa cây xanh, sân đường

- Chiều dài: từ 500m đến 700m.

- Cấu tạo: Bó vỉa bê tông đá (hoặc xây gạch thẻ).

m) Hạ tầng kỹ thuật

- *San nền công trình*: Theo phương án thiết kế

- *Hệ thống cấp điện*: Đầu tư đồng bộ theo xây lắp (đầu tư trạm biến áp 160KVA, máy phát điện dự phòng 100KVA)

- *Hệ thống cấp, thoát nước*: Đầu tư đồng bộ theo xây lắp (đầu tư hệ thống xử lý nước thải  $5\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ )

- *Hệ thống thông tin liên lạc*: Đầu tư đồng bộ theo xây lắp

- *Hệ thống chống sét*: Đầu tư đồng bộ theo xây lắp

- *Hệ thống an toàn PCCC*: Đầu tư đồng bộ theo xây lắp

2.4. Địa điểm và phạm vi đầu tư.

Khu đất dự kiến xây dựng công trình nằm trong Khu dân cư 5A ấp 5 (tại thửa đất số 10, 11 khu đất KA3), thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

3. Dự kiến tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn đầu tư, khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và việc huy động các nguồn vốn, nguồn lực khác để thực hiện dự án.

3.1. Cơ sở lập dự kiến tổng mức đầu tư.

- Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

- Nghị định số 119/2015/NĐ-CP ngày 13/11/2015 của Chính phủ quy định Bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.

- Nghị định 152/2017/NĐ-CP ngày 27/12/2017 của Chính phủ về quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

- Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

- Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kiến trúc.

- Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

- Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật thuế giá trị gia tăng.

- Thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở.

- Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng.

- Thông tư số 258/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính về việc Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định phê duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy.

- Thông tư số 329/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 119/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ Quy định Bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.

- Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường.

- Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.

- Thông tư số 13/2017/TT-BXD ngày 08/12/2017 của Bộ Xây dựng quy định sử dụng vật liệu xây dựng không nung trong các công trình xây dựng.

- Thông tư số 03/2020/TT-BXD ngày 28/7/2020 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ thiết kế kiến trúc và mẫu chứng chỉ hành nghề kiến trúc.

- Thông tư số 05/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành.

- Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng.

- Thông tư số 10/2021/TT-BXD ngày 25/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ.

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng.

- Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19.

- Quyết định số 65/QĐ-BXD ngày 20/01/2021 của Bộ Xây dựng ban hành Suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2020.

- Quyết định số 3927/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương Công bố suất vốn đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Dương năm 2019.

- Quyết định số 3388/QĐ-SXD ngày 22/10/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng Quý III năm 2021 trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

- Văn bản số 3517/SXD-KTKT ngày 01/11/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương về việc triển khai thực hiện các Thông tư hướng dẫn Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 trên địa bàn tỉnh.

- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4601-2012: Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước - Tiêu chuẩn thiết kế.

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn, văn bản hiện hành khác có liên quan.

3.2. Dự kiến tổng mức đầu tư: 44.996.072.700 đồng

Trong đó:



Chi phí xây dựng	:	34.429.274.000	đồng
Chi phí thiết bị	:	2.555.938.000	đồng
Chi phí quản lý dự án	:	935.019.782	đồng
Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	:	2.762.033.831	đồng
Chi phí khác	:	598.535.029	đồng
Chi phí dự phòng	:	3.715.272.058	đồng

Chi phí xây dựng công trình, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác, chi phí dự phòng được đầu tư bằng nguồn vốn phân cấp theo tiêu chí.

4. Dự kiến tiến độ triển khai thực hiện đầu tư phù hợp với điều kiện thực tế và khả năng huy động các nguồn lực theo thứ tự ưu tiên hợp lý bảo đảm đầu tư tập trung, có hiệu quả.

- Chuẩn bị đầu tư: Năm 2022.

- Thực hiện dự án: Năm 2022 - 2024.

5. Xác định sơ bộ chi phí liên quan trong quá trình thực hiện và chi phí vận hành dự án sau khi hoàn thành.

5.1 Chi phí liên quan trong quá trình thực hiện dự án: Thực hiện bằng nguồn vốn phân cấp theo tiêu chí.

5.2. Chi phí vận hành dự án sau khi hoàn thành: Bao gồm chi phí duy tu bảo dưỡng công trình, máy móc, thiết bị, quản lý vận hành, và các chi phí khác được thực hiện bằng nguồn kinh phí của đơn vị quản lý, sử dụng.

6. Phân tích, đánh giá sơ bộ tác động về môi trường, xã hội; Xác định sơ bộ hiệu quả đầu tư về kinh tế - xã hội.

6.1. Phân tích đánh giá sơ bộ về tác động môi trường

- Công trình được xây dựng và sử dụng ảnh hưởng ít đến môi trường xung quanh. Nước thải từ các khu vệ sinh sẽ được xử lý khi qua các hầm tự hoại, sau đó được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải (công suất 5m<sup>3</sup>/ngày đêm), sau khi nước thải đạt yêu cầu theo QCVN 14-2008/BTNMT cột A sẽ được thoát ra hệ thống thoát nước chung.

- Lưu lượng phát sinh nước thải của dự án dự báo 4,5 m<sup>3</sup>/ngày đêm (tạm tính cho 300 người, gồm cán bộ các cơ quan và công dân; nhu cầu sử dụng nước theo TCVN 4513:1988 từ 10 đến 15 lít/người/ngày đêm tương đương tối đa 4,5 m<sup>3</sup>/ngày đêm). Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: Trường hợp dự án có phát sinh nước thải dưới 5 m<sup>3</sup>/ngày thì được miễn đăng ký môi trường.

6.2. Đánh giá sơ bộ hiệu quả đầu tư kinh tế xã hội

Trong quá trình thực hiện đầu tư xây dựng công trình, hiệu quả về mặt kinh tế và xã hội mang lại từ dự án cụ thể như sau:

- Về mặt kinh tế: Tạo việc làm cho nguồn lao động địa phương; tận dụng nguồn nguyên liệu, vật tư tại khu vực xây dựng công trình góp phần phát triển kinh tế địa phương.

- Về mặt xã hội: Tạo điều kiện thuận lợi, nhanh chóng cho người dân trong việc nộp hồ sơ, trả kết quả các thủ tục hành chính; phản ánh, kiến nghị khiếu nại, tố cáo.

7. Phân chia dự án hoàn thành (nếu có): Không phân chia dự án thành các dự án thành phần.

8. Các giải pháp tổ chức thực hiện:

- Chủ đầu tư: UBND huyện Bàu Bàng.

- Lựa chọn hình thức đầu tư: Xây dựng mới.

- Nguồn vốn: Vốn phân cấp theo tiêu chí.

- Hình thức thực hiện: Theo quy định hiện hành.

- Hình thức tổ chức quản lý dự án: Chủ đầu tư ủy thác cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực trực tiếp quản lý dự án.

Trên đây là nội dung báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án: Trung tâm Phục vụ hành chính công huyện Bàu Bàng./.

**Nơi nhận:**

- TT. HU; TT. HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Lưu: VT. 

